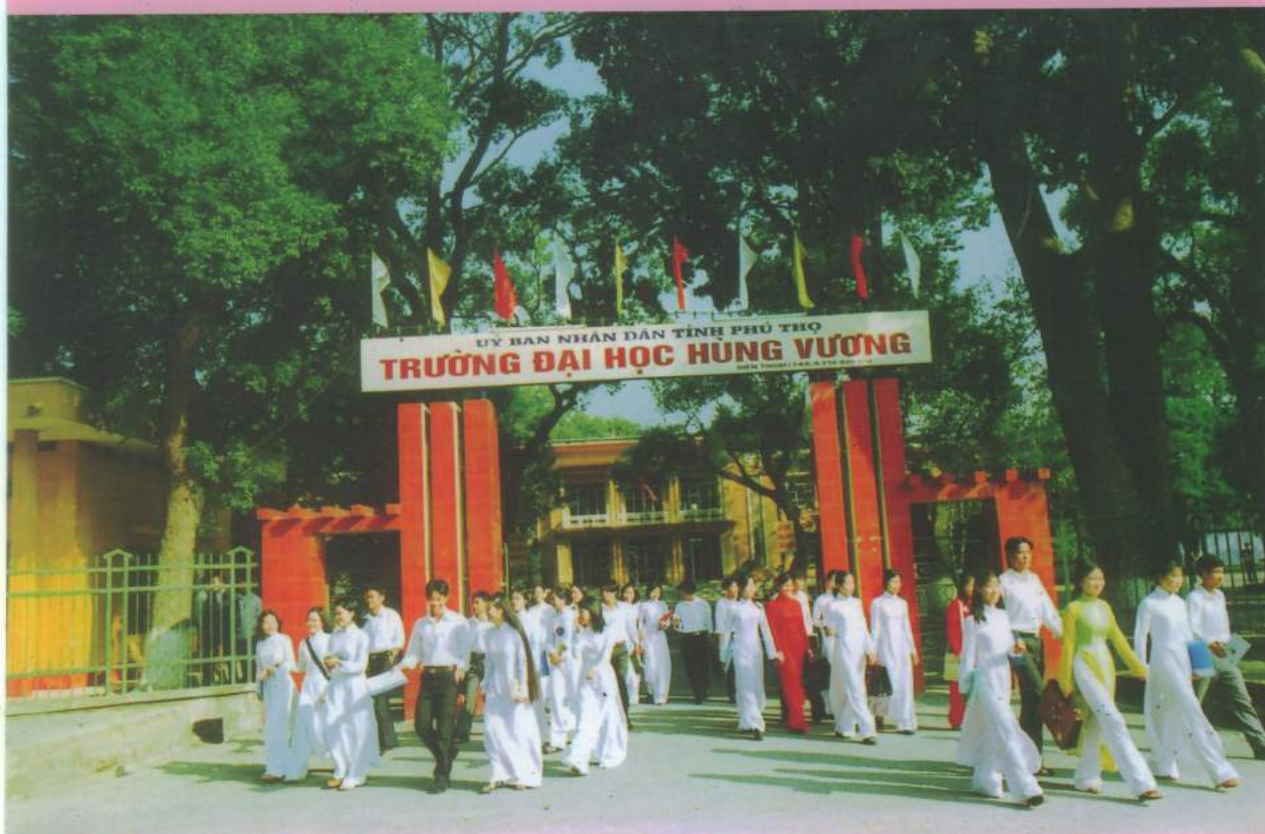


TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

THÔNG TIN

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC REVIEW



**SỐ CHÀO MỪNG 5 NĂM THÀNH LẬP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG (2003 - 2008)**

SỐ 10

2008

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Lê Xuân Trường
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Ban biên tập:

Trưởng ban: **PGS.TS. Cao Văn**

PTB Thư ký:

ThS. Nguyễn Nhật Đăng

+ Ủy viên:

- **TS. Lê Quốc Doanh**
- **TS. Đỗ Văn Ngọc**
- **NGUT Nguyễn Hưng**
- **ThS. Nguyễn Quang Tiến**
- **NCS. Phạm Tuấn Anh**
- **ThS. Cao Văn Thịnh**
- **ThS. Nguyễn Tân Sơn**
- **CN. Đỗ Khắc Thanh**

+ Trợ lý kỹ thuật:

- **Chu Sỹ Hòa**
- **Đặng Văn Thanh**

In 400 cuốn, khổ 18.5 x 26.5cm,
tại Công ty CP In Phú Thọ. Giấy
phép xuất bản số: 36/VHTT-GPXB
do Sở Văn hóa Thông tin Phú Thọ
cấp ngày 20 tháng 5 năm 2008.
Nộp lưu chiếu tháng 5 năm 2008.

SỔ CHUYÊN SAN SINH VIÊN

MỤC LỤC

Trang

1. **PGS.TS Cao Văn - Phó Hiệu trưởng** - Đánh giá kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học Hùng Vương 2
2. **ThS. Nguyễn Văn Sách - Phó Hiệu trưởng** - Các trường Đại học Việt Nam đang đứng ở đâu trong khu vực và trên thế giới? 6
3. **Bùi Huy Toàn K2 SP Ngữ Văn** - Ý thức thẩm mỹ của Nguyễn Minh Châu qua "Trang giấy trước đèn". 9
4. **Nguyễn Văn Ba K2 SP Ngữ Văn** - Cái bi trong nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh. 16
5. **Vũ Thị Kiều Linh K3 SP Toán** - Một số ứng dụng của ma trận chia khối. 23
6. **Đình Văn Thuận K2 SP Ngữ văn** - Hài hước đen trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp 29
7. **Phan Thị Kim Hương - Nguyễn Thị Thuận K3 SP Địa lý** - Ứng dụng Powerpoint và Internet trong thiết kế giáo án điện tử sách giáo khoa Địa lý lớp 11 (lấy thí điểm bài Trung Quốc). 38
8. **NGUT. Nguyễn Hưng - ThS. Nguyễn Nhật Đăng** - Thông tin về các kỳ thi Olympic toán học và hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc. 42
9. **Trần Thành Vinh K3 Trồng trọt** - Khả năng nhân giống bằng giâm cành của hai giống chè nhập nội: Phúc Vân Tiên và Keo Am Tích. 44
10. **GV Nguyễn Mai Lan** - Tìm hiểu về hình tượng người giáo viên qua 2 ca khúc: Em đứng giữa giảng đường hôm nay của nhạc sĩ Tân Huyền và Yêu người bao nhiêu, yêu nghề bấy nhiêu của nhạc sĩ Nguyễn Văn Quý. 54
11. **Lê Hải Ly SV K2 SP Toán** - Phương pháp tìm công thức số hạng tổng quát của dãy số. 63

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

PGS.TS CAO VĂN - Phó Hiệu trưởng

TRONG sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đội ngũ sinh viên có vai trò đặc biệt quan trọng. Sinh viên không chỉ mang trên vai trọng trách của thế hệ trẻ, mà còn đại diện cho nền tri thức của cả dân tộc. Trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường, sinh viên không chỉ có nhiệm vụ học tập, mà còn tham gia nghiên cứu khoa học. Mỗi năm nước ta có hàng trăm công trình nghiên cứu được hoàn tất với sự tham gia của hàng ngàn sinh viên các trường Đại học, các Học viện. Đó là sự đóng góp rất lớn đối với nền khoa học đất nước.

Nghiên cứu khoa học không còn mang tính chất phong trào như thời gian trước nữa, mà đã trở thành nhu cầu thực sự của nhiều sinh viên bởi vì nó đã đem lại cho sinh viên nhiều lợi ích thiết thực về chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

1. Một số lợi ích của sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học

Thứ nhất: Việc sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học không những góp phần tạo ra những sản phẩm tri thức thúc đẩy nền khoa học phát triển, mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường. Quá trình nghiên cứu đã thúc đẩy sinh viên tìm tòi tài liệu về mặt lý luận (tổng quan), những quan niệm, quan điểm khoa học về một vấn đề mà sinh viên đang quan tâm, sinh viên cũng phải biết được liệu đề tài nghiên cứu của mình có phải là

một đề tài cũ, thậm chí đã có người nghiên cứu khá hoàn chỉnh hay chưa, cho nên mình phải tìm hướng nghiên cứu riêng cho đề tài mặc dù đề tài có thể khá gần gũi với những tác giả đã nghiên cứu trước chúng ta. Kết quả nghiên cứu khoa học là một kiểm nghiệm thực tế cho lý thuyết mà sinh viên đã được học.

Thứ hai: Nghiên cứu khoa học còn giúp sinh viên chuyển từ *phương pháp học tập bị động sang phương pháp học tập chủ động*, biến quá trình được đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Thay vì việc học tập chỉ đơn thuần là việc ghi chép, đọc sách trên thư viện, quá trình học tập thông qua nghiên cứu chính là quá trình sinh viên phát hiện vấn đề, những vấn đề đó là những tồn tại chưa được giải quyết tốt trong lý thuyết, vấn đề có thể là những nhu cầu thực tế của cuộc sống đang đặt ra phải giải quyết, vấn đề có thể là một ý tưởng mới mẻ mà chính sinh viên phát hiện ra.

Thứ ba: Tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên là một bước tập dượt cho công việc thực tập tốt nghiệp. Các đề tài thực tập tốt nghiệp của sinh viên nên phát triển tiếp từ đề tài nghiên cứu, điều đó vừa mang tính kế thừa, vừa tạo ra một bước hoàn chỉnh cho khóa luận của sinh viên được gọt rũa, hài hòa cả về lý luận và thực tiễn. Vì sự lựa chọn tên đề tài đã được sinh viên chú trọng, do đó, sau khi ra trường, nếu có điều kiện, các em có thể tiếp tục hoàn thiện, kiểm chứng kết quả nghiên cứu của mình, nếu

đề tài có ý tưởng hay, có thể đây là một cơ sở tốt để sinh viên vận dụng và phát triển công việc của mình tốt hơn trong tương lai.

2. Một số kết quả nghiên cứu đề tài của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương

Nhà trường đã tổ chức được 2 Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học. Công tác này được thực hiện theo quy chế của Bộ GD - ĐT và được nhà trường cụ thể hóa thành Quy định về công tác hoạt động Nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương với đầy đủ quy trình hướng dẫn thực hiện. Các sinh viên thực hiện đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học, dưới sự hướng dẫn của các thầy cô giáo và được bảo vệ ở Hội đồng khoa học các khoa và Hội đồng khoa học trường. Để động viên phong trào sinh viên nghiên cứu khoa học, Hiệu trưởng đã có Quyết định cộng điểm cho sinh viên khi xem xét thành tích học tập. Do đó, số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng tăng.

- **Năm học 2005 - 2006:** Hội đồng khoa học trường đã nghiệm thu 5 đề tài sinh viên nghiên cứu khoa. Trong đó: 1 giải nhất, 3 giải nhì, 1 giải ba và 1 sinh viên đạt giải khuyến khích trong cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc năm 2006.

- **Năm học 2006 - 2007:** Toàn trường có 18 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên. Sau khi Hội đồng nghiên cứu khoa học các khoa tổ chức nghiệm thu đã đề nghị Hội đồng nghiên cứu khoa học nhà trường nghiệm thu 10 đề tài có chất lượng cao nhất kết quả như sau: 3 giải nhất, 3 giải nhì và 4 giải ba và 4 sinh viên đạt giải khuyến khích trong cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc năm 2007.

- **Năm học 2007 - 2008:** Toàn trường có 38 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đang được tiến hành và sẽ được đánh giá nghiệm thu vào cuối năm nay. Tháng 4/2008, nhà trường đã cử một đoàn cán bộ và sinh viên tham dự Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học các Trường Đại học sư phạm toàn quốc lần thứ IV. Trong số các sinh viên có báo cáo gửi tới Hội nghị, có một sinh viên của nhà trường được chọn báo cáo trong Hội nghị này. Đặc biệt báo cáo đó là một trong số 6 báo cáo khoa học xuất sắc nhất tại hội nghị. Trường Đại học Hùng Vương là 1 trong 5 trường được Hội sinh viên Việt Nam tặng Bằng khen.

Từ những kết quả trên, có thể khẳng định rằng, trong những năm qua, nhà trường đã đưa hoạt động NCKH của sinh viên trong trường dần đi vào nề nếp, NCKH của sinh viên được thực hiện theo những qui định hiện hành về hoạt động khoa học và công nghệ. Nhà trường đã chỉ đạo các Khoa thực hiện tốt việc quản lý, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá các công trình NCKH của sinh viên, tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên nghiên cứu thực hiện đề tài. Kết hợp cùng Đoàn thanh niên, các khoa, phòng chức năng trong trường phát động phong trào học tập tốt, phong trào nghiên cứu khoa học sâu rộng trong sinh viên.

3. Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả nghiên cứu của sinh viên

Nguyên nhân chủ quan:

Công tác lựa chọn hình thức phối hợp giữa các cá nhân sinh viên

Nguyên nhân từ phía sinh viên, sinh viên có người thích nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng

dẫn. Cách làm này thường có tính chủ động về kế hoạch của cá nhân, ít bị lệ thuộc vào những cá nhân khác, đồng thời chính cá nhân đó biết chắc chắn chính mình gắn liền với kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, họ cũng gặp phải một số khó khăn khi phải giải quyết nhiều công việc, từ việc xây dựng đề cương, thiết lập mẫu phiếu thu thập thông tin, đến quá trình tiến hành thu thập thông tin, v.v... Cách triển khai này nhiều khi cũng gặp một số khó khăn: định hướng nghiên cứu khó thoát ra khỏi ý nghĩ chủ quan, thời gian bị dàn trải nhiều khâu công việc, nếu không cố gắng, sinh viên khó hoàn thành báo cáo khoa học, thậm chí nhụt chí vào giai đoạn cuối, muốn làm cho xong để nghiệm thu.

Hướng thứ hai: Sinh viên thường tham gia nghiên cứu trong một nhóm, trong đó có người làm nhóm trưởng, cách làm này đòi hỏi sinh viên làm nhóm trưởng phải hết sức cố gắng trong việc điều động và phối hợp từng thành viên thông qua bản kế hoạch công việc và phân công cho từng thành viên phải làm những khâu nào trong một đề tài nghiên cứu. Ví dụ, ai chịu trách nhiệm xây dựng câu hỏi thu thập thông tin, ai thu thập thông tin sơ cấp, ai thu thập thông tin thứ cấp, khi nào phải hoàn thành, những khó khăn có thể gặp phải là gì? v.v... Nếu sự phân công không tốt sẽ dẫn đến một người, thường lại chính là nhóm trưởng phải lo toàn bộ công việc trong quá trình nghiên cứu, những sinh viên còn lại chỉ là người "ăn theo" công trình.

Công tác thuộc về kỹ thuật nghiên cứu

Muốn làm tốt nghiên cứu khoa học, trước hết phải có ý tưởng vấn đề nghiên cứu: Ý tưởng nghiên cứu nên gắn với những vấn đề thực tiễn mà xã hội đòi hỏi,

có thể lâu dài, có thể trước mắt. Thông thường, tên đề tài được dựa trên ý tưởng nghiên cứu.

Công việc xây dựng đề cương là một yếu tố quan trọng dẫn đến kết quả thành công, chất lượng của báo cáo khoa học. Đề cương phải được xây dựng từ sơ bộ đến chi tiết, đề cương nghiên cứu nhất thiết phải được bàn thảo trong nhóm/cá nhân (nếu là đề tài do một cá nhân đăng ký) với giáo viên hướng dẫn và có thể xin thêm ý kiến của những giáo viên có nhiều kinh nghiệm, những trao đổi thêm trong các giờ học mà kiến thức của môn học gắn gũi với hướng nghiên cứu của đề tài.

Các câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi phục vụ cho thu thập thông tin phải được thiết kế trên cơ sở đã hoàn thành đề cương sơ bộ và chi tiết. Nếu chưa có đề cương mà đã có bộ câu hỏi hay mẫu phiếu thì quá trình làm ngược này sẽ dẫn đến sự tiêu phí thời gian, tiền bạc vô ích. Bộ câu hỏi thu thập thông tin chắc chắn phải được thử nghiệm và sau đó được hoàn chỉnh để phục vụ cho thu thập thông tin chính thức.

Quá trình hoàn chỉnh báo cáo khoa học phải dựa trên đề cương chi tiết, việc bám sát một đề cương chi tiết, khoa học sẽ làm cho báo cáo khoa học đi đúng hướng và là cơ sở cho một kết quả nghiên cứu tốt.

Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất: Công tác triển khai của nhà trường, Đoàn thanh niên

Đối với Trường Đại học Hùng Vương khuyến khích phát động giáo viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, ngày càng nâng cao về chất lượng và số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp. Hằng năm, nhà trường làm tốt nhiệm vụ

mục tiêu của mình trong nghiên cứu khoa học. Các đề tài cấp sinh viên nghiên cứu khoa học bám sát nhiệm vụ biên soạn các bài giảng điện tử, bài giảng phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy cho sinh viên, đề tài gắn liền với nhiệm vụ kinh tế, chính trị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Ngoài việc tổ chức quản lý hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học của nhà trường thì vai trò của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cũng đã góp phần quan trọng. Đây là một hoạt động khoa học bổ ích và lý thú đối với sinh viên, có tác dụng tốt trong việc động viên khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh được phong trào nghiên cứu khoa học trong kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên, tạo nên "sân chơi" bổ ích, trí tuệ cho đoàn viên thanh niên.

Thứ hai: Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác nghiên cứu

Kinh phí dùng cho hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học quá ít ỏi, thường chỉ giải quyết khi đề tài đã được tổ chức nghiệm thu xong.

Cơ sở vật chất: Còn thiếu thốn, ví dụ hệ thống máy tính chỉ phục vụ cho công tác giảng dạy, sinh viên không có điều kiện sử dụng; ngoài ra, nguồn thông tin từ thư viện cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.

Thứ ba: Đội ngũ giảng viên hướng dẫn nghiên cứu

Đội ngũ giáo viên của các khoa nhìn chung rất trẻ, các thầy cô có nhiều ý tưởng mới trong nghiên cứu, nhưng cũng có trở ngại về kinh nghiệm thực tiễn, do đó, khi tiếp xúc để giải quyết những vấn đề thực tiễn cùng sinh viên cũng gặp không ít khó khăn.

Bên cạnh đó, hiện nay, chế độ cho giáo viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học chưa có quy định về quyền lợi cụ thể như là: giờ chuẩn, chế độ kinh phí hỗ trợ, khen thưởng, tham gia hội nghị... nên có ảnh hưởng đến mức độ tham gia tư vấn, góp ý để đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên có chất lượng tốt hơn.

4. Hướng nghiên cứu nào cho sinh viên hiện nay?

Đây là một câu hỏi rất khó trả lời bằng những chủ đề nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên câu trả lời chỉ mang tính gợi ý chung cho việc lựa chọn một đề tài nghiên cứu khoa học.

Tiêu chuẩn lựa chọn đầu tiên vẫn là gắn với thực tế kinh tế và xã hội, gắn với sự vận động của thực tế xã hội, gắn với những sự thay đổi của sự mở cửa ngày càng sâu rộng của nước ta và gắn với sự thay đổi chính sách của Nhà nước. Cách làm này giảng viên đã và đang được thực hiện đối với sinh viên trong rất nhiều trường đại học ở các nước phát triển. Với những phương tiện hiện đại như internet và các tạp chí chuyên ngành sẽ giúp sinh viên tìm ra những sự kiện và định hướng những chủ đề nghiên cứu gắn với thực tế.

Tiêu chuẩn thứ hai là ít nhất phải áp dụng một trong những phương pháp định lượng nào đó trong đề tài nghiên cứu của sinh viên. Một đề tài chỉ dừng ở mức độ mô tả đơn giản không thể gọi là đề tài nghiên cứu khoa học. Như vậy, chúng ta nên có các quy định cụ thể về cơ sở tìm kiếm, kết luận hoặc gợi mở các chính sách, các giải pháp khoa học cho vấn đề nghiên cứu.

(Xem tiếp trang 15)

CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM ĐANG ĐỨNG Ở ĐẦU TRONG KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI ?

Thạc sỹ: NGUYỄN VĂN SÁCH

PHT Trường Đại học Hùng Vương

Tại hội nghị toàn quốc về chất lượng giáo dục đại học Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ rõ: Hiện nay, hệ thống giáo dục đại học của nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hoàn chỉnh về chất và lượng theo xu thế phát triển chung của giáo dục đại học trên thế giới. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phân bố rộng khắp trong cả nước, đa dạng hóa về loại hình trường, ngành nghề, phương thức đào tạo và về nguồn lực,... theo hướng hội nhập với xu thế chung của thế giới. Quy mô đào tạo tăng nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo của xã hội. Chất lượng đào tạo đã có những chuyển biến tốt về nhiều mặt. Các hoạt động đánh giá, đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng bước đầu đã có những tác động tích cực trong công tác quản lý và đào tạo của các trường đại học và cao đẳng.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đại học của nước ta hiện nay vẫn chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa đáp ứng xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chưa thực sự gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao của các ngành, địa phương và

cả nước; công tác quản lý, đặc biệt là quản lý chất lượng còn nhiều bất cập,...

Chất lượng giáo dục đại học Việt Nam được nhiều tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu và đánh giá, là vấn đề được nhiều cơ quan báo chí, truyền thông, các nhà khoa học, các cơ quan tuyển dụng lao động, các doanh nghiệp quan tâm. Với cách tiếp cận khác nhau và việc sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu khá đa dạng đã dẫn đến các kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học khá khác biệt nhau và không đồng nhất. Một số đánh giá còn mang tính phiến diện, sai lệch, mới chỉ nêu ra các hiện tượng, chưa phân tích đánh giá được bản chất các sự việc,...

Để thấy rõ hơn chất lượng giáo dục đại học, chúng ta cùng nhìn lại vị trí các trường đại học Việt Nam trong các bảng xếp hạng khu vực và trên thế giới do các tổ chức, tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới thực hiện như: Đại học Giao thông vận tải Thượng Hải Trung Quốc, Tạp chí Times Higher Education Supplement (Mỹ), Tạp chí ASIaweek, Hội đồng đánh giá và Kiểm định giáo dục đại học của Đài Loan và Webometrics,... Phương pháp xếp hạng của các tổ chức, tạp chí có khác nhau nhưng đều tập trung vào chất lượng đào tạo bao gồm các tiêu chí về đội ngũ giáo

viên, kết quả nghiên cứu khoa học và các dịch vụ trong giáo dục mang đến sự thành công của sinh viên và giảng viên của trường. Việc xếp hạng các trường đại học trên thế giới được thực hiện dựa trên việc thu thập số liệu, phân loại, đánh giá và xếp hạng từ thấp đến cao. Kết quả xếp hạng được công bố rộng rãi làm cơ sở phân tích, đánh giá chất lượng giáo dục đại học, để người học lựa chọn trường và ngành học phù hợp với khả năng và chi phí, để nhà tuyển dụng có cơ sở hỗ trợ và đầu tư, để Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và tư nhân có cơ sở đầu tư đúng mức, đúng chỗ. Sau đây, chúng ta tham khảo một số bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới và khu vực của một số tổ chức, tạp chí:

Để thấy được sự khác biệt giữa các trường đại học Trung Quốc với các trường đại học đẳng cấp trên thế giới, Viện đào tạo sau đại học - Đại học Giao thông vận tải Thượng Hải Trung Quốc đã xếp hạng các trường đại học trên thế giới theo thành tích trong học thuật và nghiên cứu, có dựa trên số liệu so sánh quốc tế. Do yêu cầu của các trường đại học từ nhiều nước trên thế giới, Viện đào tạo sau đại học này quyết định công bố kết quả xếp hạng trên mạng internet và được biết với tên gọi: Xếp hạng hàng năm các trường đại học thế giới (ARWU). Từ khi công bố lần đầu tiên vào năm 2003, hàng năm có hàng triệu người truy cập vào trang website, mỗi ngày có khoảng 2 ngàn người tham khảo, sử dụng kết quả xếp hạng với các mục đích khác nhau. Đại học Giao thông vận tải Thượng Hải Trung Quốc thu thập thông tin của tất cả các trường đại học trên thế giới, hàng

năm có trên 2.000 trường đại học được xem xét xếp hạng và khoảng 1.000 trường đại học đã được xếp hạng. Danh sách 500 trường đại học hàng đầu thế giới và 100 trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương được công bố rộng rãi trên internet. Năm 2007, trong top 500 trường đại học hàng đầu thế giới và top 100 trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Nhật Bản có 36 trường, Trung Quốc có 8 trường, Hàn Quốc có 6 trường, Hồng Kông có 5 trường, Đài Loan có 3 trường, Singapore có 2 trường. **Các trường đại học Việt Nam chưa có tên trong bảng xếp hạng này.**

Tạp chí Times Higher Education Supplement (THES) tiến hành xếp hạng các trường đại học dựa trên chất lượng đào tạo, bao gồm các tiêu chí về đội ngũ giảng viên, kết quả nghiên cứu khoa học và các dịch vụ giáo dục. Kết quả xếp hạng năm 2007, trong top 200 trường đại học hàng đầu thế giới: Nhật Bản có 11 trường, Trung Quốc có 6 trường, Hồng Kông có 4 trường, Hàn Quốc có 2 trường, Singapore có 2 trường và Đài Loan có 1 trường. **Các trường đại học Việt Nam chưa có tên trong bảng xếp hạng này.**

Hội đồng đánh giá và Kiểm định giáo dục đại học của Đài Loan cũng đã tiến hành xếp hạng 500 trường đại học hàng đầu thế giới trên cơ sở chất lượng nghiên cứu khoa học với các tiêu chí về năng lực nghiên cứu, mức độ tác động của sản phẩm khoa học và mức độ thành công của các công trình nghiên cứu. Kết quả xếp hạng năm 2007, Nhật Bản có 32 trường,

Trung Quốc có 9 trường, Hàn Quốc có 9 trường, Hồng Kông có 5 trường, Đài Loan có 4 trường và Singapore có 2 trường. **Các trường đại học Việt Nam chưa có tên trong bảng xếp hạng này.**

Webometrics xếp hạng các trường đại học theo nguyên tắc Berlin dựa trên việc phân tích, đánh giá nội dung học thuật và nghiên cứu khoa học được đăng tải trên website của các trường đại học trên mạng internet. Kết quả xếp hạng được công bố vào năm 2004 và cập nhật 6 tháng một lần với mục đích đánh giá giáo dục đại học (đánh giá đầu vào, quá trình đào tạo và đánh giá đầu ra) nhằm khuyến khích, xúc tiến việc công bố các ấn phẩm điện tử, các công trình nghiên cứu trên website. Xếp hạng của Webometrics tính tới số lượng ấn phẩm, tính minh bạch và tác động của website của các trường đại học, bảng xếp hạng cơ bản tập trung vào kết quả nghiên cứu khoa học. Kết quả xếp hạng năm 2007, trong top 100 trường hàng đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Nhật Bản có 17 trường, Trung Quốc có 13 trường, Đài Loan có 13 trường, Hồng Kông có 6 trường, Hàn Quốc có 5 trường và Singapore có 2 trường. **Các trường đại học Việt Nam chưa có tên trong bảng xếp hạng này.**

Trong bảng xếp hạng 100 trường đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á

(ASEAN) cũng do Webometrics xếp hạng: Thái Lan có 41 trường, Myanmar có 18 trường, Indonesia có 14 trường, Phillipines có 13 trường, Singapore có 7 trường, Việt Nam có 7 trường. Các trường đại học Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng này là: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 28 khu vực ASEAN, thứ 1.920 thế giới; Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 36 khu vực, thứ 2.190 thế giới; Trường Đại học Cần Thơ xếp thứ 47 trong khu vực, thứ 2.532 thế giới; Đại học Quốc gia Hà Nội xếp thứ 54 khu vực, thứ 2.850 thế giới; Trường Đại học Bách khoa Hà Nội xếp thứ 62 khu vực, thứ 3.156 thế giới; Trường Đại học Công nghệ xếp thứ 90 khu vực, thứ 4.217 thế giới và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 96 khu vực, thứ 4.462 thế giới.

Phương pháp xếp hạng nào cũng đều có thể gây ra tranh cãi và không có một cách xếp hạng nào là tuyệt đối đúng, nhưng việc xếp hạng các trường đại học là hết sức cần thiết. Nhiều cơ quan, tổ chức, quốc gia đã tham khảo, trích dẫn và sử dụng kết quả xếp hạng cho việc phân tích, đánh giá các trường đại học. Với quan điểm như vậy, chúng ta có thể tự đánh giá, nhìn nhận vị trí giáo dục đại học Việt Nam đang ở đâu và được xếp ở thứ bậc nào trong giáo dục đại học khu vực và thế giới ?



Ý THỨC THẨM MỸ CỦA NGUYỄN MINH CHÂU QUA TRANG GIẤY TRƯỚC ĐÈN

SV BÙI HUY TOÀN

Hướng dẫn khoa học: NCS. PHẠM TUẤN ANH

(Khoa KHXH&NV, Trường ĐH Hùng Vương)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong số những tác giả như Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng,... Lê Lưu, Chu Lai, Bảo Ninh,... hay Phạm Thị Hoài, Dương Thu Hương,... - những nhà văn tạo nên diện mạo mới của nền văn xuôi Việt Nam sau 1975, Nguyễn Minh Châu nổi lên với vai trò của người đi đầu góp phần đổi mới nền văn học. Đó là sự đổi mới toàn diện, trong chiều sâu tư duy nghệ thuật và đặc biệt là trong ý thức thẩm mỹ của nhà văn.

Ý thức thẩm mỹ mới của Nguyễn Minh Châu được thể hiện với một mật độ đậm đặc trong rất nhiều sáng tác của ông cả trước và sau chiến tranh. Trực tiếp hơn cả và cũng là mạnh bạo hơn cả là những lời tự tuyên ngôn, tự ý thức của tác giả này trong tập tiểu luận phê bình *Trang giấy trước đèn*.

Trong tập tiểu luận này, Nguyễn Minh Châu đã đưa ra và có những kiến giải hết sức thuyết phục xung quanh các quan niệm về công chúng văn học, về trách nhiệm người cầm bút và đặc biệt là về tính chân thực của văn học. Dưới đây chúng tôi đi vào tìm hiểu những quan niệm ấy của Nguyễn Minh Châu.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm của Nguyễn Minh Châu về công chúng văn học

Vấn đề bạn đọc là một vấn đề không bao giờ cũ trên diễn đàn văn học. Hiện nay, đang tồn tại rất nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau, có nhiều quan điểm còn đối lập nhau một cách cơ bản. Mặc dầu vậy, gạt bỏ những tất cả những gì còn hạn chế, chúng ta vẫn có được những luận điểm mang tính chất quan yếu. Có thể kể đến các quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc, hậu cấu trúc và đặc biệt là của trường phái Mỹ học tiếp nhận. Có thể quy nạp một số nội dung cơ bản xoay quanh vấn đề sự tiếp nhận và vai trò của người đọc trong một số tư tưởng sau:

- Thứ nhất, nhấn mạnh ý nghĩa tiếp nhận của người đọc. Có thể khẳng định vai trò của người đọc không phải chỉ là một khâu tất yếu tiếp theo, mà còn là một phương diện hữu cơ trong suốt quá trình sáng tạo nghệ thuật

- Thứ hai, thừa nhận những tác phẩm khác nhau của các độc giả khác nhau khi đứng trước một văn bản cố định của tác giả.

- Thứ ba, thừa nhận vai trò quan trọng của người đọc trong tiếp nhận văn học như một nhân tố không thể thiếu trong hoạt động văn học.

Điểm quan trọng nhất trong quan điểm của Nguyễn Minh Châu về vấn đề này đó là, ông quan niệm công chúng văn học gắn với một tư duy văn hoá mới của bạn đọc.

Trong văn xuôi trước 1975, mỗi nhà văn là một chiến sĩ, họ viết để động viên cổ vũ chiến đấu, để tuyên truyền các nhiệm vụ cách mạng... viết trên lập trường tư tưởng của Đảng và bằng kinh nghiệm của cả cộng đồng, nên lập trường tư tưởng của nhà văn luôn luôn và duy nhất đúng. Ở đây nhà văn là người phán truyền chân lí còn người đọc chỉ thụ động tiếp nhận.

Sau năm 1975, hòa bình trở lại trên đất nước ta. Cuộc sống mới đã hình thành nên những con người mới, những công chúng văn học mới với nhu cầu, thị hiếu thẩm mỹ khác trước. Điều đó có tác động rất lớn đến sự phát triển và đổi mới văn học.

Trong những năm tháng chiến tranh, người đọc thích những tác phẩm văn học nói về cái chung, về sự kiện lịch sử dân tộc hào hùng, những tấm gương chiến đấu anh dũng, phi thường, v.v... Sau chiến tranh, cuộc sống hòa bình trở lại cũng là lúc con người có cái nhìn thực tế hơn, sáng suốt hơn. Họ không còn tin, thậm chí quay lưng lại với những tác phẩm phản ánh hiện thực một chiều, đơn giản, thuận lợi với những con người thuần túy tốt đẹp

và những khả năng phi thường. Người đọc hôm nay khao khát sự thật, họ muốn đào bới, khám phá, phanh phui để hiểu biết về cuộc sống. Nhưng nhu cầu hiện thực rồi cũng phải đến lúc bão hòa, người đọc hiện nay tìm đến với văn học như tìm đến một khoa học về đời sống. Với Nguyễn Minh Châu, vẫn với chất liệu ấy trên tay, người đọc đòi hỏi người sáng tác phải làm ra cái thành phẩm thật là hơn trước. Ông đã ví von một cách hình tượng, người đọc đang cần từ "gạo" thành "rượu" bên cạnh sản phẩm quen thuộc là "com".

Rõ ràng, sau 1975 nhất là những năm 1980, cùng với sự thay đổi và biến động của các sự kiện lịch sử xã hội, tư duy văn hóa của nhân dân cũng thay đổi theo. Đứng ở góc độ thưởng thức và tiếp nhận văn học, tư duy ấy thể hiện rất rõ. Nó chứng tỏ một khả năng, một trình độ tiếp nhận đã thay đổi và là thay đổi theo chiều hướng đi lên, tiếp cận với những quan điểm tiến bộ của thời đại. Đây là một lợi thế nhưng cũng chính là một thách thức không nhỏ đối với những người cầm bút.

2.2. Quan niệm của Nguyễn Minh Châu về trách nhiệm người nghệ sĩ

Trong bối cảnh cả dân tộc cùng hướng về tiền tuyến, hy sinh tất cả cho nhiệm vụ giải phóng dân tộc, xét cho cùng, văn học cũng phải góp sức mình trong đó. Bởi vậy, văn học cách mạng của chúng ta mang đậm tính sử thi, anh hùng ca và cảm hứng lãng mạn.

Theo Nguyễn Minh Châu, ở đề tài chiến tranh mà cụ thể là viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc, “đáng lẽ chúng ta phải làm tốt hơn”.

So sánh những gì cần viết với những điều đã viết, thực tế là một bất cập lớn. Có biết bao nhiêu điều mà chúng ta chưa viết, chưa dám viết và viết chưa đến nơi. Đúng như có lần Nguyễn Minh Châu nói, chúng ta đã làm cho hình ảnh dân tộc và hình ảnh những người anh hùng nhỏ bé đi, tầm thường đi. Đây là mối chỉ tính trong cuộc sống chiến tranh thôi đã thấy văn chương của chúng ta còn rất nhiều điều phải bàn rồi; chưa tính đến vai trò của nó với đời sống sau 1975 và với sự phát triển của văn hoá, trình độ thẩm mỹ.

Vậy, điều cần thiết nhất ở mỗi nhà văn là thái độ dũng cảm trong ý thức đổi mới. Bắt đầu từ đổi mới trong tư duy.

2.2.1. Đổi mới trong tư duy

Theo Nguyễn Minh Châu, trước nhất, cần bút thoát khỏi thứ tác phẩm văn học “minh họa một chiều”, văn nghệ “số đông”, “đội ngũ”.

Thứ hai, văn học nghệ thuật ngày hôm nay có trách nhiệm giúp cho dân tộc ta nhìn ra mình, nhìn thấy rõ mình hơn.

Với người nghệ sĩ, đổi mới trong tư duy thực chất là đổi mới trong cách phản ánh và lí giải đời sống.

2.2.2. Sự thay đổi cảm quan nghệ thuật và cách thể hiện con người

Nhân vật của ta chưa hay vì sao?

Theo Nguyễn Minh Châu, vì ta còn đứng ngoài để tả họ và cuộc đời của một người chưa có sức ôm nhiều cuộc đời khác; người trong truyện chưa có nhiều da thịt, chưa được bồi đắp bằng muôn vạn chi tiết sinh động của đời sống thực tế.

Và, chưa hay còn bởi, nhà văn quá đã khi xây dựng hình tượng nhân vật: “vẽ họ như một siêu nhân khiến người đọc chán ngán”.

Làm thế nào để có những nhân vật hay, sống mãi được trong lòng đông đảo người đọc mọi thế hệ?

Với Nguyễn Minh Châu, thứ nhất, nhân vật không phải là cái loa phát ngôn cho tư tưởng của nhà văn.

Thứ hai, không thể để nhân vật bị tước đi những phẩm chất đáng ca ngợi, hình tượng của họ nhỏ bé đi trong con mắt của bạn đọc.

Thứ ba, không nên thần thánh hóa con người bởi vốn dĩ trên đời làm gì có cái toàn thiện, toàn mỹ.

2.3. Ý thức thẩm mỹ của Nguyễn Minh Châu về tính chân thực của văn học

2.3.1. “Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa”.

Thực trạng của nền văn nghệ minh họa đã cho thấy thất thiệt lớn nhất là: “từ đây nhà văn đánh mất cái đầu và những

tác phẩm văn học đánh mất đi tính tư tưởng”.

Vậy, có lối thoát nào cho nền văn nghệ mình họa?

Trước hết, theo Nguyễn Minh Châu, phải chấp nhận những tính cách ngòi bút của một nghệ sĩ lớn với tâm tư tưởng lớn.

Thứ hai, đối với những tài năng, những thiên tài - nhiệm vụ của chúng ta là giúp họ thai nghén và nuôi lớn những tư tưởng tốt đẹp.

Thứ ba, nền văn học nước nhà cần rất nhiều nhà văn chung tay xây dựng. Trong giai đoạn hiện tại, chúng ta cần những khuôn mặt mới, những tư cách nghệ sĩ đích thực dám nghĩ và dám viết, dám nhìn thẳng vào những sai lầm và bảo thủ của bản thân mình để sáng suốt nhận ra đâu mới là giá trị đích thực của cuộc sống.

2.3.2. Một quan niệm toàn diện về tính chân thực

Hiện thực trong một tác phẩm phải là một hiện thực đầy đủ và toàn diện.

Hiện thực ấy nhà văn không tô hồng, không bôi đen, không bóp méo nhưng cũng không được né tránh.

Theo Nguyễn Minh Châu: “Đừng bao giờ biến cuộc sống kháng chiến thành một cảnh “non bộ” xinh xắn, tinh mịch”.

Khi Nguyễn Minh Châu nhận xét rằng “Hình như cuộc sống chiến đấu anh hùng sôi nổi hiện nay đang được văn xuôi và

thơ ca đôi khi tráng lên một lớp men “trữ tình” hơi dày, cho nên ngấm nó thấy mỏng manh, bé bỏng và óng chuốt quá khiến người ta phải ngờ vực, thì đồng thời, ông cũng chỉ ra tác hại của việc làm đó đối với nền văn học dân tộc. Theo ông, các nhà văn đã không huy động sự hiểu biết và vốn sống của mình trong cuộc sống chiến đấu và lao động sản xuất khi cầm bút viết.

Nguyễn Minh Châu quan niệm phản ánh hiện thực không có nghĩa là xâu chuỗi các sự kiện lại như bấy lâu nay văn xuôi viết về chiến tranh đã làm. Tất cả các thể loại văn học phải lấy con người làm đối tượng phản ánh.

Hiện thực trong tác phẩm là một hiện thực đã được khái quát, chọn lọc, tái tạo lại chứ không phải là hiện thực ở dạng sao chép.

Trong *Sổ tay ghi chép* của Nguyễn Minh Châu còn ghi lại: “Các nhà văn đang cố nắm bắt không những cái hiện thực mà cả cái hư ảo của đời sống, không những nắm bắt hiện thực mà còn nắm bắt cả cái bóng của hiện thực và cái đó mới là cái hiện thực đích thực”.

Trong một bài khác Nguyễn Minh Châu lại nhận xét: “Hình như trong ý niệm sâu xa của người Việt Nam chúng ta, hiện thực của văn học có khi không phải là cái hiện thực đang tồn tại mà là cái hiện thực mọi người đang hy vọng, đang mơ ước”. Điều này có vẻ như mâu thuẫn với những gì mà tác giả nói trên, nhưng thực ra hoàn

toàn không có gì là như vậy. Bởi vì trong văn học viết về chiến tranh thời ấy, theo ông, “các nhân vật thường khi có khuynh hướng được mô tả một chiều, thường là quá tốt, chưa thực” (*Viết về chiến tranh*), trong khi “Sự đời ngưng kết đến một độ nào đó thì trở thành triết học. Đời sống dân tộc ta cũng đang đi qua một cơn bão táp ghê gớm và mỗi người anh hùng từ đây bước ra là một triết nhân” (*Nhà văn, nhân vật, bạn đọc*).

2.3.3. Từ “Trang giấy trước đèn” đến những sáng tạo cách tân

Chiến tranh và người lính - những hình ảnh đa chiều, đa diện.

Các sáng tác những năm 80 của Nguyễn Minh Châu về đề tài chiến tranh và người lính có một sự nhận thức lại về cuộc chiến và con người thời chống Mỹ. Các sáng tác như: *Bức tranh*, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, *Cơn giông*, *Mùa trái cóc ở miền Nam*, *Cỏ lau...* thể hiện rõ cho điều này.

Ở những tác phẩm trên, Nguyễn Minh Châu vẫn thể hiện được cái vĩ đại, hào hùng của dân tộc, nhưng cái nhà văn chú ý nhiều hơn là đề cập đến những mặt gian khổ, hy sinh và nói đến tận cùng điều này. Sự khốc liệt và nghiệt ngã của chiến tranh đã được trình bày nghiêm túc và khá đầy đủ. Nhà văn khai thác khá sâu cái đau thương, tổn thất của từng số phận cá nhân người lính như anh giải phóng quân (*Bức tranh*), Lực (*Cỏ lau*)...

Vấn đề thế hệ các người lính chống Mỹ vẫn được quan tâm trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu những năm 80, nhưng với sự nhận thức và quan niệm mới. Nếu như những con người tiêu biểu cho thế hệ trước đây đều là những tấm gương sáng, mẫu người lí tưởng của thời đại, thì ở các tác phẩm sau này, nhà văn cho người đọc một nhận thức khác: *Thế hệ nào cũng có những anh hùng và những tiểu nhân.*

Ở thế hệ cha anh, Lực trong *Cỏ lau* được ca ngợi như một vị chỉ huy anh hùng, thì ở Thái trong *Mùa trái cóc ở miền Nam*, người đọc lại thấy hẳn được miêu tả là một kẻ đốn hèn, một tên quan cách mạng ăn bản...

Có thể thấy rất rõ, so với những nhà văn cùng thời và trước đó, Nguyễn Minh Châu có cái nhìn rất khác. Ngay cả với những nhân vật được ông ca ngợi, tôn vinh như những anh hùng, những con người thánh thiện, vẫn có những mặt nhược điểm, thậm chí có những phút giây đốn hèn, đốn mặt. Hòa trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* là một trung đoàn trưởng tài ba, một anh hùng trong con mắt mọi người vẫn có nhiều khuyết điểm. Về mặt cơ thể: hai bàn tay luôn dập dính mồ hôi, đến nỗi người yêu kinh hãi. Vẫn có những cái tâm thường: “cũng mừng rỡ, hí hửng khi được thăng cấp”, cũng yêu người này, nói xấu sau lưng người kia. Ngay cả với Lực (*Cỏ lau*) anh dũng trong chiến đấu, cao thượng trong tình yêu, trong ứng xử, chấp nhận hy sinh

hạnh phúc của mình để không làm tổn thương người khác; nhưng anh cũng có lúc nhỏ nhen tự ái, thù vật dẫn đến sai lầm làm hy sinh chiến sĩ của mình một cách oan uổng. Đúng như lời của nhân vật người họa sĩ trong *Bức tranh* tự nói về chính bản thân mình: “trong con người tôi đang sống lẫn lộn người tốt kẻ xấu, rộng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ?”.

Như vậy, với các tác phẩm viết về chiến tranh những năm 80, Nguyễn Minh Châu muốn cung cấp cho người đọc một cái nhìn nhiều chiều, đa diện hơn về cuộc chiến tranh và người lính. Ông quan tâm đến số phận riêng tư của từng người lính, từng con người cụ thể trong cái khốc liệt của chiến tranh. Ông đem đến cho người đọc một cái nhìn không đơn giản một chút nào về người lính cách mạng. Họ là những con người có cá tính rất đa dạng, phức tạp chứ không đơn giản theo một khuôn mẫu nào như trước kia.

Cuộc sống thời hậu chiến, tự bản thân nó mang chứa một tấn bi kịch nhân sinh lớn. Trong đó, có biết bao nhiêu con người là những nạn nhân. Họ có thể là những con người vừa kẻ trên, bên cạnh đó, họ còn là những người phụ nữ thiệt thòi, những bà mẹ đau khổ, những nạn nhân khi xã hội của mình... tất cả họ tạo nên một bản hợp âm đa giọng của đời sống sau 1975.

Với Nguyễn Minh Châu, ta cảm nhận thấy, cảm hứng bi kịch như một biểu hiện

chiều sâu trong ý thức thẩm mĩ mới của ông. Tất cả đã được ông thể hiện đậm nét trong rất nhiều sáng tác sau 1975 của mình.

3. KẾT LUẬN

Văn xuôi Việt Nam sau 1975 là một bức tranh phong phú, đa dạng và phức tạp. Có được điều ấy chứng tỏ các nhà văn của chúng ta đã dám thay đổi và dám cách tân. Để có được một diện mạo mới của nền văn học nước nhà chúng ta ghi nhận công lao to lớn của Nguyễn Minh Châu, một người mở đường tinh anh.

Trước hết, xung quanh vấn đề công chúng văn học, những tư tưởng Nguyễn Minh Châu đưa ra thể hiện một nhãn quan mới về vai trò, vị trí của người đọc trong quá trình tiếp nhận. Qua đây, chúng ta thấy được những đóng góp thực sự mới mẻ của Nguyễn Minh Châu cho một nền văn học đang cần được tắm mình.

Về quan niệm của Nguyễn Minh Châu với vấn đề trách nhiệm của người cầm bút, chúng tôi ghi nhận ở nhà văn một nhãn cách trung thực, dũng cảm và một tâm huyết của nhà nghệ sĩ chân chính. Phản ánh, cắt nghĩa và lí giải những góc khuất nhân sinh phức tạp thời hậu chiến là một nhiệm vụ hết sức nặng nề, hóc búa, không chỉ đơn thuần đòi hỏi tài quan sát, óc thẩm mĩ ở người nghệ sĩ, mà, quan trọng hơn, cần kíp hơn là ở lương tâm nhà văn.

Về vấn đề tính chân thực của văn học

trong ý thức thẩm mỹ của Nguyễn Minh Châu chúng tôi đi từ những nhìn nhận và phát biểu thẳng thắn, dũng cảm của ông về thực trạng nền văn học, giải pháp đến những quan niệm toàn diện về tính chân thực của văn chương. Tất cả những điều đó biểu hiện trong chiều sâu ý thức thẩm mỹ mới của Nguyễn Minh Châu - nhà văn mà, theo chúng tôi đánh giá, một nền văn hoá mới, dân chủ và hiện đại của chúng ta rất cần.

Hy vọng những kết quả nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề ý thức thẩm mỹ của Nguyễn Minh Châu qua tập tiểu luận phê bình *Trang giấy trước đèn* sẽ có ích cho công việc tìm hiểu, nghiên cứu Nguyễn Minh Châu của các bạn yêu quý nhà văn này và các bạn đồng nghiệp.

(Công trình đã đạt giải nhất trong Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học khối các trường ĐH Sư phạm toàn quốc lần thứ 4, do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Huế, tháng 04/2008)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG...

(Tiếp theo trang 5)

Tiêu chuẩn thứ ba là nó phải vừa sức với sinh viên về thời gian, kinh phí và phạm vi.

Có nghĩa là phạm vi và mục tiêu nghiên cứu phải rõ ràng và việc áp dụng các công cụ nghiên cứu cụ thể nào để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu khoa học của sinh viên giúp cho sinh viên tiếp cận với nghề nghiệp và tri thức nhanh nhất. Kết quả NCKH của sinh viên là thước đo đánh giá khả năng làm việc của sinh viên trong tương lai. Đây có thể là cơ sở để chọn lựa các cán bộ giảng dạy trẻ cho các trường đại học. Nghiên cứu khoa học từ sinh viên, cho dù ở mục đích nào cũng đều tốt. Cái quan trọng ở chỗ khi sinh viên bỏ ra thời gian, công sức và trí tuệ rất tiềm năng từ tuổi trẻ đầy nhiệt

huyết, khát khao tri thức và tràn đầy hoài bão của mình thì ít nhất phải gặt hái được những lợi ích tương xứng. Muốn đạt được những lợi ích như mong muốn thì nghiên cứu khoa học từ sinh viên cần phải định hướng chủ đề tốt và phải có phương pháp nghiên cứu thích hợp. Sự trang bị phương pháp luận nghiên cứu lại phụ thuộc rất lớn vào các giảng viên, sau đó lại phụ thuộc rất lớn vào các chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy trong nhà trường. Nói ngắn gọn, phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên là cực kỳ cần thiết, nhưng nếu muốn đạt đến những lợi ích cần thiết thì việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, trang bị phương pháp nghiên cứu thích hợp, thì ngoài trách nhiệm từ giảng viên còn có trách nhiệm về chương trình đào tạo và cơ chế nghiên cứu khoa học từ phía nhà trường.

CÁI BI TRONG NỖI BUỒN CHIẾN TRANH CỦA BẢO NINH

SV. NGUYỄN VĂN BA

Hướng dẫn khoa học: NCS. PHẠM TUẤN ANH

(Khoa KHXH&NV Trường ĐH Hùng Vương)

1. Văn học Việt Nam sau 1975 cùng với sự vận động dân chủ hoá là xu hướng đa dạng hoá thẩm mỹ với sự bùng nổ của cái hài, cái đẹp, cái hùng, cái bi, cái cảm thương... Trong xu hướng ấy, cùng với cái hài, cái bi cũng trở lại vị trí chủ đạo tạo nên những sắc diện mới trong văn học. Vấn đề này đã được các nhà phê bình khảo sát với những đánh giá ban đầu trong việc đối sánh với văn học 1945 - 1975. Chiến tranh, một đề tài xuyên suốt văn xuôi Việt Nam từ sau 1945 tiếp tục được khai thác với tinh thần nhận thức lại ở giai đoạn sau 1975, trong đó cái bi được chú ý như một nguồn cảm hứng đem lại diện mạo mới cho mảng đề tài vốn quen thuộc này. Đặc biệt người ta nhận thấy giữa cái bi và thể loại tiểu thuyết có sự gặp gỡ phù hợp với sự vận động tất yếu của quy luật thẩm mỹ hiện đại, cũng như nhu cầu đổi mới của văn xuôi sau 1975.

Cái bi (hay còn gọi là cái bi kịch) là phạm trù mỹ học phản ánh một hiện tượng có tính quy luật của đời sống xã hội thường diễn ra trong cuộc đấu tranh không ngang sức giữa cái thiện với cái ác, cái mới với cái cũ, cái tiến bộ với cái phản động... trong điều kiện những cái sau còn mạnh

hơn những cái trước"⁽¹⁾. Bản chất của bi kịch là sự đấu tranh hiện thực giữa cái tự do trong chủ thể và cái tất yếu của chủ thể khách quan; cuộc đấu tranh ấy kết thúc không phải bằng cách bên này hay bên kia chiến bại mà bằng cách cả hai bên cùng một lúc vừa chiến bại vừa chiến thắng đến mức không thể phân biệt. F. Shelling chỉ rõ: "Bi kịch (trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống) xuất hiện khi có sự xung đột không thể hoà giải giữa các giá trị đồng đẳng. Giá trị nào bị hy sinh hay bại vong trong cuộc xung đột ấy cũng là tổn thất không thể bù đắp, là thương tích không thể chữa lành. Chính vì thế trong bi kịch thực thụ không có người chiến thắng, không thể có khúc khải hoàn"⁽²⁾. Từ những nhận định này, chúng tôi nhìn nhận cái bi ở những phương diện sau: 1. Cái bi phản ánh mối xung đột giữa lí tưởng cao đẹp và thực tại không thể thực hiện được. 2. Các mối xung đột xã hội phải được chuyển hoá và trong đời sống cá thể với những mâu thuẫn nội tâm, được chủ thể nhận thức một

(1) Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Sđd, Tr37.

(2) Phạm Vĩnh Cư, *Thể loại bi kịch trong văn học Việt Nam thế kỉ XX*.

cái tỉnh táo thì vẻ đẹp bị kích mới được phát lộ một cách rõ nét. 3. Kết thúc bị kích có hai biểu hiện: Đó có thể là sự thất bại của cái tốt đẹp, cái cao cả, nhưng sự thất bại ấy không phải là vĩnh biệt cuộc đời mà nó đi vào ký ức và kinh nghiệm lịch sử của nhân dân bất tử; đó cũng có thể là xung đột không thể hoà giải giữa các giá trị đồng đẳng, đồng cấp. Cái đẹp và cái xấu, cái cao cả và cái thấp hèn còn ngang sức ngang tài, đang nỗ lực đấu tranh để duy trì sự tồn tại của mình. Tuy nhiên ở dạng thức biểu hiện nào thì cảm hứng chủ đạo của bi kịch vẫn là sự khẳng định sự bất tử của con người, là những ước vọng bất tử của con người.

Tóm lại, bản chất thâm mĩ của cái bi được nhìn nhận ở ba góc độ: **Xung đột bi kịch**, đó là xung đột giữa hành động tự do của nhân vật và cái tất yếu của kết cục bi thảm mà nhân vật tự ý thức được; **nhân vật bi kịch** bao giờ cũng là hiện thân của cái đẹp, cái cao cả. Đó là con người ý thức rất rõ về hành động tự do của mình, về mục đích cao cả của đời mình cũng như thực tế tất yếu không thể thực hiện được. Trong xung đột với cái xấu, nhân vật bi kịch thường phải chịu số phận bất hạnh, thậm chí là cái chết. Tuy nhiên cái chết của họ được người đời ngợi ca, nó khẳng định sự bất tử của con người. **Xúc cảm bi kịch** được thể hiện ở khả năng khơi gợi của nó trong công chúng độc giả. Bịch có khả năng tạo ra một cảm xúc thâm mĩ phức hợp bao hàm cả nỗi xót đau, niềm hân hoan lẫn nỗi sợ hãi khủng khiếp. Cái bi lên tiếng thúc đẩy con người đấu tranh, phấn đấu để bảo vệ

cái đẹp, đem lại niềm tin vào cái đẹp, cái thiện chứ không phải sự bi quan, bi lụy. Bi kịch chân chính không bao giờ làm mất niềm tin vào sự vĩ đại của con người.

2. Từ sau 1975, với những tìm tòi, cách tân trong thể hiện, sự đổi mới về thi pháp, cảm hứng nhân đạo, cảm hứng bi kịch, tiểu thuyết đã đưa lại cho văn xuôi những dư ba mới.

Tiểu thuyết sau 1975 đã tiếp cận và khai thác sâu hơn vào cái hiện thực hàng ngày, cái đời thường của đời sống cá nhân. Các nhà tiểu thuyết đã nhìn thẳng vào những "mảnh vỡ", những bi kịch nhân sinh, mổ xẻ, phơi bày nó bằng cái nhìn trung thực, táo bạo. Các đề tài truyền thống hay hiện đại đều được đưa vào trường nhìn mới, hướng tới những gấp khúc trong đường đời và thân phận con người, thấm đẫm cảm hứng nhân văn. Trong quá trình đổi mới ấy, đề tài chiến tranh trong ý thức cách tân của nhà văn đã dựng lên những chân dung đầy đặn hơn, nhiều chiều cạnh hơn do vậy mà cũng chân thực hơn của những con người thuộc về phía chiến thắng, trong bao bi kịch và bất hạnh của nó. Đây cũng là xu hướng chủ đạo trong các tiểu thuyết viết về chiến tranh sau 1975. Xu hướng này phù hợp với tư duy nhìn thẳng vào sự thật, nói sự thật và nhu cầu dân chủ hoá. Dân chủ hoá đặt ra một cách nhìn đúng đắn trong việc xác định chức năng của văn chương. Nếu như giai đoạn 1945 - 1975 văn học là vũ khí chiến đấu, là ý chí tiến công, thì đến nay văn học ngoài chức năng tinh thần ấy nó còn được nhìn nhận "như một sức mạnh khám phá thực tại và thức tỉnh ý thức

cá nhân về sự thật, ở vai trò dự cảm”. Văn học không chỉ là tiếng nói chung của dân tộc mà còn là tiếng nói của cá nhân. Những quan điểm tư tưởng, đời sống cá nhân yêu cầu được tôn trọng. Mối quan hệ giữa nhà văn và công chúng cũng thay đổi. Nhà văn không hoàn toàn quyết định số phận của tác phẩm mà để những khoảng trống nhất định cho độc giả. Dân chủ hóa còn xác lập mối quan hệ thân mật thân tình giữa người viết với nhân vật. Tiểu thuyết cho phép người kể chuyện miêu tả nhân vật phiến diện đầy đủ hơn với tất cả sự khốn khổ thường tình những biểu hiện thông thường của con người đó. Nói chung dân chủ hóa đem lại cho tiểu thuyết một vị thế mới, một cách thức phản ánh mới.

Bên cạnh xu hướng dân chủ hoá, là sự vận động trong cảm hứng bi kịch. Ở khía cạnh này ta thấy “chiều sâu, sự bất tận của ý thức sự bất tuyệt của những xung đột bi kịch đó là điểm gặp gỡ mới mẻ của tiểu thuyết Việt Nam sau 1975. Đời sống cá nhân nhất là với những con người đi ra từ chiến tranh trở về với cuộc sống đời thường không thuận nhất được người đời nhìn nhận như những anh hùng của dân tộc mà có khi họ phải làm lại từ đầu, thậm chí có khi phải đối mặt với sự bạc bẽo, ghẻ lạnh, coi thường như những kẻ ăn mày chui ra từ quá khứ. Nói như cách của nhân vật Lực (*Cỏ lau* - Nguyễn Minh Châu): “Chiến tranh nó như một nhát dao phay ngang mà hai nửa cuộc đời tôi bị chặt lìa thật khó gắn liền như cũ. Nhưng đau đớn hơn là hai nửa cuộc đời tôi cũng không bị cắt lìa hẳn”. Hai Hùng (*Án mày dĩ vãng* - Chu Lai) trở

về cuộc sống đời thường trong những day dứt khôn nguôi về quá khứ với người con gái Ba Thương. Vượt qua bao thách thức bộn bề, anh quyết tâm tìm kiếm xác nhận có một Ba Thương đang tồn tại để rồi anh phải đối mặt với chính sự lạnh lùng của chị. Giang Minh Sài (*Thời xa vắng* - Lê Lưu) sau chiến tranh trở về với cuộc sống ngọt ngào của đời thường và đau đớn thấm tháp cái bi kịch đổ vỡ của gia đình... Người đọc cũng bắt gặp sự lệch pha, bất hoà giữa cá nhân với cộng đồng trong *Bến không chồng* (Dương Hương), *Phố* (Chu Lai), Những trần trở vật vờ trong chiều sâu tâm hồn ở *Trăng soi đáy nước* (Ma Văn Kháng), những trắc trở phi lý trong *Mùa lá rụng trong vườn* hay *Đám cưới không có giấy giá thú* (Ma Văn Kháng)... Rõ ràng sự gặp gỡ giữa tiểu thuyết và cảm hứng bi kịch như một tất yếu khách quan tạo nên nét đặc thù của văn học Việt Nam sau 1975.

3. Là người đến sau trong làng tiểu thuyết Việt Nam sau 1975, nhưng với *Nỗi buồn chiến tranh* (1987) Bảo Ninh đã chứng tỏ như một cách tân táo bạo, mở ra thời kì mới cho tiểu thuyết Việt Nam. *Nỗi buồn chiến tranh* là câu chuyện của người lính tên Kiên, đan xen giữa cuộc sống hiện tại hậu chiến với hai luồng kí ức về chiến tranh với mối tình đầu với cô bạn học tên Phương. Câu chuyện xảy ra trong thế giằng co đan xen phức tạp có khi xung đột mạnh mẽ giữa hiện tại - quá khứ - tương lai. Trong không gian đa chiều ấy, nhân vật bộc lộ dòng suy tưởng đan cài với những nỗi đau giằng xé. Với một cách nhìn nhận mới về tình yêu, về chiến tranh - miêu tả chiến

tranh dưới góc độ cá nhân, thân phận con người - Bảo Ninh đã đi sâu khai thác những bi kịch trọn đời sống nội tâm nhân vật, đồng thời qua đó làm phát lộ những ý nghĩa nhân sinh sâu bên của tác phẩm.

Nỗi buồn chiến tranh viết về cuộc đời một chiến binh với những hồi ký đứt đoạn hay liên tục, là ánh hồi quang chiếu xuống những đoạn đời. Là khúc thương ca, tâm ca, tình ca thơ mộng, tuyệt diệu và tuyệt vọng, hãi hùng và bi thảm; quyến luyến thực tại và ảo giác, cuộc sống và cõi chết, quá khứ và vị lai. Trong những tiểu thuyết viết về cuộc chiến 20 năm, xuất phát từ những nhân chứng phía Nam hay phía Bắc, đây là tác phẩm sâu sa, đốn đau, tàn khốc, bi quan và cũng lạc quan hơn cả. Kiên vốn là người lính chi sát của tiểu đoàn 27, người duy nhất sống sót trở về với cuộc sống hoà bình. Về với cuộc sống ấy anh không quên quá khứ, anh sống bằng quá khứ với những hồi ức triền miên về chiến tranh, về đồng đội và cả những trần trở vật vờ về ý thức của một nhà văn. Trong những hồi ức ấy Kiên đều rơi vào tình trạng day dứt bất ổn và nhiều khi bồn loạn. Kiên luôn mơ ước có một cuộc sống hoà bình, từng hy vọng là “cùng với mùa xuân, tuổi trẻ của anh sẽ trở về, tất nhiên không phải dưới hình hài trẻ trung như trước mà sẽ trở về trong hình thái bản chất nhất của nó với ý nghĩa là tất cả có thể hồi phục và tái sinh tất cả đều có thể làm lại, ngay cả số phận ngay cả tình yêu”⁽³⁾. Mơ ước ấy cho anh niềm tin, một niềm tin vững chắc vào cuộc đời: “Hãng cứ biết rằng không chỉ có một cuộc đời mới mà có cả một thời đại mới đang đến

cùng anh phía trước”⁽⁴⁾. Như một niềm thôi thúc mãnh liệt, Kiên đã đối mặt với cuộc sống thường nhật, anh biết rằng cuộc đời anh có thể sẽ tối tăm đau đớn nhưng rạng ngời hạnh phúc. Kiên tâm niệm sẽ quên đi tất cả và khuyên mọi người hãy quên đi cái đã qua mà sống cho hiện tại, sống với hoà bình. Nhưng chính anh lại nhận thấy “quên thật là khó. Nói chung chẳng biết đến bao giờ lòng mình mới thể nguôi nổi, trái tim mình mới có thể thoát khỏi gọng bàn tay xiết chặt của những kỷ niệm chiến tranh”. Nhận thức được điều đó để rồi những năm tháng sau này anh khẳng định “không được quên, không được quên tất cả những gì đã xảy ra trong cuộc chiến tranh này. Số phận chúng của chúng ta, cả người sống lẫn người chết”⁽⁵⁾. Khẳng định không được quên, tâm hồn anh cứ lùi xa về quá khứ, sống bằng ký ức về thời kì đã qua. Quá khứ về cuộc chiến tranh về những người đồng đội, quá khứ về mối tình, quá khứ của chính anh... Tất cả chẳng sót một chi tiết nào của cuộc đời chiến đấu đã sống dậy trước mắt Kiên, vừa lân lượ vừa đồng hiện, vừa thoáng lướt vừa vừa chậm rãi trôi qua. Như vậy mâu thuẫn giữa khát vọng hoà bình với những ám ảnh của quá khứ đã đẩy nhân vật vào vòng xoáy nghiệt ngã. Luôn tâm niệm phải quên đi quá khứ nhưng ý thức không cho phép Kiên quên. Bản thân mâu thuẫn này chưa dẫn Kiên đến bi kịch của đời anh. Nhưng nó sẽ là đối sách

(3) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr.236.

(4) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr.47.

(5) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr.117.

không thể nào khác được khi anh trở về với thực tại cuộc sống thời bình. Kiên nhìn thấy cái nghịch lí của chiến tranh, ở đó “chính nghĩa đã thắng, lòng nhân đã thắng nhưng cái ác, sự chết chóc, bạo lực phi nhân cũng đã thắng”⁽⁶⁾. Trở về với cuộc sống thời bình, anh cũng xót xa mà nhận thấy “ở cái sự bình yên này, cảnh cuộc sống này, cảnh trời yên biển lặng là cả một nghịch lí quái gở” với những cái tâm thường và thô bạo. Hoà bình và quá khứ như đang đối chất trong con người Kiên khiến anh rơi vào bán loạn. Mơ ước hoà bình, hoà bình đã có nhưng không thể sống được với nó. Anh chỉ có thể sống bằng kí ức, kí ức ấy lại quá buồn đau. Dẫu vậy nó vẫn là sức mạnh để anh có thể sống, đối mặt với cuộc sống thời bình. Hai thái cực luôn đấu tranh trong thế giằng co tạo nên tính chất chất nghiệt ngã trong bi kịch cuộc đời Kiên.

Bi kịch trong cuộc đời Kiên còn được định giá bởi mâu thuẫn trong những quan niệm giá trị khác nhau mà ý thức của Kiên nhận thức rất rõ cũng như tự nguyện trả giá cho sự đối chất ấy. *Nỗi buồn chiến tranh* với khả năng khám phá chiều sâu tâm hồn con người đã để nhân vật của mình bộc lộ đến cùng những quan niệm sống trong sự đối sánh đựng độ không thể thoả hiệp. Kiên mâu thuẫn với cha của mình, một người suốt đời hào huyền và mộng du, một người tử về đạo để rồi khi anh thể hiện chữ hiếu của mình thì cũng chính là lúc cha anh đã từ giã cõi đời. Kiên ý thức rất rõ về tình yêu của mình với Phương. Trong tình yêu đó, không phải anh mà chính

Phương mới là người chủ động. Nhưng những biến cố của chiến tranh đã khiến Phương thay đổi. Phương thay đổi hay là một sự thích nghi đầy nước mắt để chấp nhận sự quên? Trong số rất nhiều nhân vật nữ của *Nỗi buồn chiến tranh*, Phương là người duy nhất trải qua quá khứ đau thương để cùng với Kiên thăm thắp nỗi đau hiện tại và tương lai tan vỡ. Nếu như khoảng cách chiến tranh khiến cho hai người phải xa nhau thì hoà bình trở lại, khoảng cách một bức tường lại là “sự đựng độ âm thầm, mãnh liệt giữa hai quan niệm sống” đã trở thành nguyên nhân sâu xa của sự tan vỡ, của bi kịch đời Kiên.

Một lý do nữa khiến cho Kiên công lớp những bi kịch: anh là một nhà văn, một nhà văn ý thức rất rõ về trách nhiệm và bổn phận của mình và hơn ai hết con người đó sẵn sàng theo đuổi những khát vọng, những suy tư của mình. Với Kiên “sự nghiệp thiêng liêng đau khổ của người lính chống Mĩ sống mãi trong tâm hồn anh trước tiên như một lời trăng chối”⁽⁷⁾. Kiên hiểu rất rõ số mệnh cuộc đời anh là phải nói được nội dung của lời trăng chối ấy mặc dù việc nhận thức ra lời trăng chối đó cũng chẳng mang lại gì cho đời sống hiện tại. Đã có lúc Kiên tìm ra được lối thoát cho cuộc đời mình, cho ngòi bút của anh: “Sống ngược trở lại, lần tìm trở lại con đường của mối tình xưa, chiến đấu lại cuộc chiến đấu (...) Kể lại, viết lại nhưng linh hồn đã mai một, những

(6) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr.231.

(7) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr. 80.

ình yêu đã phai tàn bùng sáng lại những giấc mộng xưa"⁽⁸⁾. Kiên cũng hiểu một cách sâu sắc và tinh táo sự nghiệp bút nghiên của mình, "một sự nghiệp không có mục đích nào khác ngoài định hình trên trang giấy những giấc mộng quá khứ, những ám ảnh và những vang âm sắp mai một của thời đã qua"⁽⁹⁾. Tuy nhiên bên cạnh niềm hy vọng và niềm tin vào thiên chức của mình, anh luôn ngờ vực sự sáng suốt của chính mình. Không tin vào mình, Kiên viết để mà huỷ và càng ngày anh càng chênh vênh giữa hai thế giới đối nghịch. Kiên viết một cách tùy tiện về cuộc chiến tranh, như thể đó là cuộc chiến tranh của riêng anh và cứ thế anh trượt dài trong va vấp và lẫm lặc. Kiên đã bất lực, nhiều lần anh đau đớn và thấm thía sự bất lực và thụ động của mình. Kiên đã bị rơi khỏi cái khát vọng và bị cô lập với chính ước mơ của mình.

Đau đớn vì quá khứ, đau đớn trong hiện tại, giờ đây Kiên lại đau đớn vì nỗi bất lực trong sáng tạo nghệ thuật của mình. Bi kịch nối tiếp bi kịch. Dường như anh không thể vượt qua chính mình, không thể làm tròn cái bổn phận mà chính anh đã ý thức. Mơ ước hoà bình, khao khát sáng tạo là cái tất yếu khách quan. Nó luôn đối trọng với kí ức buồn đau và thực tại phũ phàng. Xung đột ấy còn dai dẳng trong tâm hồn Kiên và càng ngày càng thêm quyết liệt, không thể hoà giải. Và cho đến khi *Nỗi buồn chiến tranh* khép lại thì tác phẩm của anh vẫn còn dở dang, dở dang như chính cuộc đời

anh vậy. Đây chính là nét đặc sắc trong biểu hiện bi kịch đem lại tính chất hiện đại cho *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh.

4. Với cảm hứng bi kịch, Bảo Ninh đã đi sâu và làm phát lộ những biến thái tinh tế trong tâm hồn con người với những suy tư trần trụi về cuộc đời, cuộc đời hiểu theo nghĩa hiện sinh nhất của nó. Qua việc thể hiện cái bi, *Nỗi buồn chiến tranh* đã thể hiện một cách nhìn mới về cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc. Khác với những sáng tác trước đó, Bảo Ninh là người đầu tiên nhìn nhận cuộc chiến tranh từ góc độ cá nhân, thân phận con người. Bởi vậy giá trị hiện thực của tác phẩm không chỉ biểu hiện ở chiều sâu mà còn có khả năng mở rộng trong không gian đa chiều làm cho đối tượng được hiện lên một cách sinh động và hấp dẫn. Thể hiện bi kịch trong tâm hồn con người, Bảo Ninh đã nhìn nhận một cách nghiêm túc về nhân tính và nhân tính, qua đó khẳng định sự tồn tại thuộc về những trần trụi vật vã cao thượng của những con người luôn khao khát và đấu tranh cho giá trị đích thực của cuộc sống.

Cảm quan nghệ thuật mới đã đem lại cho *Nỗi buồn chiến tranh* một âm hưởng mới, một cảm hứng mới: cảm hứng bi kịch. Nỗi buồn chiến tranh đan xen nỗi buồn thân phận tình yêu, nỗi buồn sáng tạo nghệ thuật. Tuy nhiên đó không phải là cái buồn bi lụy, mà nó là cái buồn cao cả "cao hơn hạnh phúc và vượt lên nỗi đau". Rõ ràng, vượt qua những ý niệm thông thường. Bảo Ninh đã mở ra một góc nhìn mới về cái bi. Cái bi không ghìm chân con người trong

(8) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr. 90.

(9) *Nỗi buồn chiến tranh*, Tr. 135.

nỗi khổ đau mà nó luôn luôn thúc đẩy con người vươn tới cái lí tưởng mà ở đây là một nền nghệ thuật chân chính. Làm được điều này như ai đó đã từng nói, người nghệ sĩ không chỉ cao tay mà còn phải cao tâm,

không chỉ bằng trực cảm nhạy bén mà còn phải có một bản lĩnh trí tuệ. Nỗi buồn chiến tranh là minh chứng sinh động cho ý kiến này, một thành quả lao động tuyệt đẹp cần được trân trọng ngợi ca.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Tuấn Anh (2006), *Về đặc trưng thẩm mỹ của văn xuôi Việt Nam sau 1975*, Thông tin khoa học số 6, Trường Đại học Hùng Vương.
2. Đào Tuấn Ánh, *Những yếu tố hậu hiện đại trong văn học Việt Nam qua so sánh với văn học Nga*, <http://vienvanhoc.Org.vn>.
3. Nguyễn Văn Dân (1999), *Nghiên cứu văn học - lý luận và ứng dụng*, NXB Giáo dục.
4. Đặng Anh Đào (2001), *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2005), *Văn học so sánh - nghiên cứu và triển vọng*, NXB ĐH Sư phạm Hà Nội.
6. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
7. Nguyễn Thị Kim Liên (2005), *Chiến tranh và người lính trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1975*, Luận văn thạc sĩ khoa học, trường ĐH Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Long, Lã Nhâm Thìn (2006), *Văn học Việt Nam sau 1975 - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, NXB Giáo dục.
9. Tôn Phương Lan (2007), *Một cách nhìn về tiểu thuyết chiến tranh*, <http://vienvanhoc.Org.vn>

